

DANH SÁCH HỌC SINH KHÓA 2013 ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP

KỶ THI THÁNG 8 NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định: 1400/QĐ-LT-ĐT ngày 01 tháng 9 năm 2015
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	MSHS	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	NƠI SINH	GT	DÂN TỘC	ĐIỂM TBC HỌC TẬP TOÀN KHÓA			ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP			ĐIỂM XẾP LOẠI TN	XẾP LOẠI TN	TỔNG SỐ ĐVHT	SỐ ĐVHT THI LẠI	CÓ CC TIN HỌC	CÓ CC ANH VĂN	GHI CHÚ
								13-14	14-15	TBC	C.TRI	L.T	TH	TBC						
1	13B3150002	Nguyễn Thanh Bình	13TC-DT	15/01/1989	Phước Yên			6.7	7.6	7.0	7.5	7.0	7.0	7.2	7.1	KHẢ	102		x	x
2	13B3150008	Trần Đức Huệ	13TC-DT	01/5/1993	Nghệ An			6.7	7.5	7.0	5.0	7.5	9.0	7.2	7.1	KHẢ	102		x	x
3	13B3150010	Nguyễn Thành Khương	13TC-DT	21/3/1995	Sông Bé			6.0	6.8	6.3	6.0	8.5	7.0	7.2	6.8	TB KHẢ	102		x	x
4	13B3150031	Bùi Thiện Toàn	13TC-DT	28/7/1995	Tp. Hồ Chí Minh			6.9	8.2	7.4	7.0	6.0	8.0	7.0	7.2	KHẢ	102		x	x
5	13B3080001	Mai Trần Tuấn Anh	13TC-D1	22/9/1993	Quảng Ngãi			6.8	6.4	6.7	8.5	8.5	5.0	7.3	7.0	KHẢ	104		x	x
6	13B3080008	Cao Thành Danh	13TC-D1	30/11/1993	Tây Ninh			7.5	8.8	8.0	9.0	9.0	10.0	9.3	8.7	GIỎI	104		x	x
7	13B3080010	Nguyễn Tiến Dũng	13TC-D1	24/10/1991	Hà Tĩnh			6.9	7.7	7.2	6.5	8.0	7.0	7.2	7.2	KHẢ	104		x	x
8	13B3080012	Võ Hồng Dương	13TC-D1	19/3/1992	Đồng Nai			6.1	7.2	6.5	6.5	8.5	8.0	7.7	7.1	KHẢ	104		x	x
9	13B3080018	Nguyễn Hồng Đức	13TC-D1	26/3/1991	Tp. Hồ Chí Minh			7.1	7.8	7.4	5.0	8.0	9.0	7.3	7.4	KHẢ	104		x	x
10	13B3080100	Nguyễn Hoàng Gia	13TC-D1	17/9/1992	Phước Yên			7.2	8.4	7.6	7.0	8.0	10.0	8.3	8.0	GIỎI	104	4	x	x
11	13B3080023	Nguyễn Thanh Hiền	13TC-D1	20/6/1993	Bình Thuận			6.2	7.4	6.7	6.5	7.5	8.0	7.3	7.0	KHẢ	104		x	x
12	13B3080025	Hoàng Duy Hợt	13TC-D1	28/8/1991	Bắc Giang			7.7	8.3	7.9	8.0	9.0	7.0	8.0	8.0	GIỎI	104		x	x
13	13B3080029	Hồ Gia Huy	13TC-D1	17/12/1993	Long An			6.6	7.2	6.9	8.5	9.0	8.0	8.5	7.7	KHẢ	104		x	x
14	13B3080030	Lê Quốc Huy	13TC-D1	10/10/1992	Bình Thuận			6.8	8.0	7.3	6.0	8.0	7.0	7.0	7.2	KHẢ	104		x	x
15	13B3080034	Lê Quang Kinh	13TC-D1	27/01/1994	Bà Rịa - Vũng Tàu			6.1	7.6	6.7	5.5	8.0	9.0	7.5	7.1	KHẢ	104		x	x
16	13B3080036	Trần Trung Lâm	13TC-D1	21/4/1995	Kiên Hòa			6.1	6.8	6.4	6.0	8.5	6.0	6.8	6.6	TB KHẢ	104		x	x
17	13B3080039	Hoàng Ngọc Linh	13TC-D1	06/11/1995	Thái Bình			7.1	7.9	7.4	6.5	8.5	8.0	7.7	7.6	KHẢ	104		x	x
18	13B3080046	Huyền Trung Ngai	13TC-D1	27/10/1995	Quảng Ngãi			5.7	7.2	6.3	6.5	8.5	7.0	7.3	6.8	TB KHẢ	104		x	x
19	13B3080049	Đào Văn Phấn	13TC-D1	24/9/1995	Quảng Ngãi			6.0	6.8	6.3	6.0	8.0	7.0	7.0	6.7	TB KHẢ	104		x	x
20	13B3080051	Ngô Hoài Phong	13TC-D1	02/9/1992	Tp. Hồ Chí Minh			6.2	7.4	6.6	5.5	8.0	7.0	6.8	6.7	TB KHẢ	104		x	x
21	13B3080090	Nguyễn Văn Phong	13TC-D1	07/02/1995	Bình Thuận			6.5	6.6	6.5	6.5	8.5	9.0	8.0	7.3	KHẢ	104		x	x

STT	MSHS	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	NƠI SINH	GT	DÂN TỘC	ĐIỂM TBC HỌC TẬP TOÀN KHÓA					ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP					ĐIỂM XẾP LOẠI TN	XẾP LOẠI TN	TỔNG SỐ ĐVHT	SỐ ĐVHT THI LẠI	CÓ CC TIN HỌC	CÓ CC ANH VĂN	GHI CHÚ
								13-14	14-15	TBC	C.TRI	LT	TH	TBC										
22	13B3080054	Nguyễn Hữu Phước	13TC-D1	04/02/1995	Vĩnh Long			6.1	6.6	6.3	5.5	7.0	5.0	5.8	6.1	TB KHẢ	104			x	x			
23	13B3080055	Nguyễn Minh Phương	13TC-D1	16/10/1994	Tp. Hồ Chí Minh			6.7	6.8	6.8	6.5	8.0	7.0	7.2	7.0	KHẢ	104			x	x			
24	13B3080058	Nguyễn Hoàng Quân	13TC-D1	09/3/1994	Tp. Hồ Chí Minh			6.9	7.3	7.0	6.5	9.0	8.0	7.8	7.4	KHẢ	104			x	x			
25	13B3080060	Nguyễn Minh Quý	13TC-D1	30/5/1994	Đông Nai			6.5	6.8	6.6	7.0	8.5	7.0	7.5	7.1	KHẢ	104			x	x			
26	13B3080096	Thái Hoàng Tâm	13TC-D1	22/6/1995	Đông Nai			5.8	6.7	6.1	5.5	8.5	5.0	6.3	6.2	TB KHẢ	104			x	x			
27	13B3080066	Nguyễn Đức Thắng	13TC-D1	03/3/1995	Thanh Hóa			6.4	7.6	6.9	7.5	8.0	10.0	8.5	7.7	KHẢ	104			x	x			
28	13B3080094	Nguyễn Tuấn Thanh	13TC-D1	15/7/1993	Tp. Hồ Chí Minh			6.4	7.0	6.6	6.5	9.0	7.0	7.5	7.1	KHẢ	104			x	x			
29	13B3080070	Mai Quí Thiện	13TC-D1	23/9/1989	Tp. Hồ Chí Minh			6.8	6.5	6.7	6.5	9.5	7.0	7.7	7.2	KHẢ	104			x	x			
30	13B3080076	Phạm Văn Thương	13TC-D1	02/5/1995	Quảng Bình			5.9	7.1	6.4	7.0	8.0	8.0	7.7	7.1	KHẢ	104			x	x			
31	13B3080078	Châu Quốc Toàn	13TC-D1	12/01/1995	Đắk Lắk			5.7	6.6	6.1	7.5	8.0	6.0	7.2	6.7	TB KHẢ	104			x	x			
32	13B3080083	Nguyễn Từ Tuấn	13TC-D1	25/12/1988	Thanh Hóa			6.4	8.1	7.1	7.5	9.0	5.0	7.2	7.2	KHẢ	104			x	x			
33	13B2190041	Võ Ngọc Thạch Đại	13TC-DL	19/9/1993	Vĩnh Long			6.7	7.8	7.1	5.0	9.0	8.0	7.3	7.2	KHẢ	100				x	*		
34	13B2190003	Nguyễn Văn Đức	13TC-DL	17/7/1994	Bắc Ninh			6.8	7.6	7.1	6.5	8.5	8.0	7.7	7.4	KHẢ	100			x	x			
35	13B2190039	Nguyễn Trọng Hiếu	13TC-DL	30/10/1991	Tp. Hồ Chí Minh			6.4	7.3	6.8	5.5	9.0	5.0	6.5	6.7	TB KHẢ	100			x		*		
36	13B2190005	Nguyễn Trung Hiếu	13TC-DL	11/6/1993	Tp. Hồ Chí Minh			5.9	7.1	6.4	6.0	9.0	5.0	6.7	6.6	TB KHẢ	100					*		
37	13B2190006	Phạm Tấn Hiếu	13TC-DL	04/10/1994	Bình Thuận			6.1	7.3	6.6	6.5	9.0	5.0	6.8	6.7	TB KHẢ	100			x	x			
38	13B2190010	Lê Huân	13TC-DL	16/6/1994	Ninh Thuận			5.9	6.9	6.3	5.5	8.5	5.0	6.3	6.3	TB KHẢ	100				x	*		
39	13B2190013	Võ Tấn Hưng	13TC-DL	11/01/1994	Kiên Giang			6.3	6.9	6.5	8.0	7.5	6.0	7.2	6.9	TB KHẢ	100			x	x			
40	13B2190015	Lương Trí Khải	13TC-DL	28/11/1995	Tp. Hồ Chí Minh		Hoa	6.3	7.4	6.7	5.0	8.0	6.0	6.3	6.5	TB KHẢ	100			x	x			
41	13B2190018	Nguyễn Cao Kỳ	13TC-DL	11/7/1991	Tp. Hồ Chí Minh			6.1	7.2	6.5	7.0	7.5	7.0	7.2	6.9	TB KHẢ	100			x	x			
42	13B2190019	Nguyễn Ngọc Mạnh	13TC-DL	03/5/1994	Ninh Thuận			6.1	6.9	6.4	6.0	8.0	7.0	7.0	6.7	TB KHẢ	100			x	x			
43	13B2190020	Lê Văn Nam	13TC-DL	25/12/1993	Long An			6.0	6.8	6.4	6.0	8.0	7.0	7.0	6.7	TB KHẢ	100				x	*		
44	13B2190030	Huyền Minh Trí	13TC-DL	12/4/1994	Sông Bé			6.9	7.8	7.3	6.0	9.5	7.0	7.5	7.4	KHẢ	100					*		
45	13B2190033	Kiên Thanh Tùng	13TC-DL	15/4/1994	Trà Vinh		Khmer	6.2	7.7	6.8	7.5	9.5	6.0	7.7	7.3	KHẢ	100				x	*		
46	13B2190035	Phan Thanh Vinh	13TC-DL	15/10/1990	Quảng Bình			6.2	7.8	6.8	7.0	9.5	7.0	7.8	7.3	KHẢ	100				x	*		
47	13B2040005	Lâm Minh Cường	13TC-CKT	19/9/1995	Bình Định			5.9	6.6	6.2	6.0	7.5	6.5	6.7	6.5	TB KHẢ	111			x	x			
48	13B2040041	Huyền Minh Dương	13TC-CKT	13/7/1993	Bình Định			6.9	7.0	6.9	7.0	6.0	7.5	6.8	6.9	TB KHẢ	111				x	*		
49	13B2040008	Lâm Văn Hiết	13TC-CKT	01/01/1995	Trà Vinh			7.6	8.7	8.1	8.0	8.5	9.0	8.5	8.3	GIỎI	111			x	x			

STT	MSHS	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	NƠI SINH	GT	DÂN TỘC	ĐIỂM TBC HỌC TẬP TOÀN KHÓA						ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP				ĐIỂM XẾP LOẠI TN	XẾP LOẠI TN	TỔNG SỐ DVHT	SỐ DVHT THI LẠI	CÓ CC TÍN HỌC	CÓ CC ANH VĂN	GHI CHÚ
								13-14	14-15	TBC	C. TRỊ	L.T	TH	TBC										
50	13B2040043	Trần Duy Hiếu	13TC-CKT	02/5/1994	Đông Nai			6.7	7.3	6.9	6.0	7.5	8.0	7.2	7.1	KHẢ	111			x	x			
51	13B2040010	Nguyễn Minh Hoàng	13TC-CKT	02/3/1993	Bà Rịa - Vũng Tàu			6.4	7.3	6.8	5.0	7.5	9.0	7.2	7.0	KHẢ	111		x	x				
52	13B2040040	Võ Tấn Lợi	13TC-CKT	02/01/1994	Quảng Ngãi			5.6	6.6	6.0	7.0	6.5	7.0	6.8	6.4	TB KHẢ	111					*		
53	13B2040019	Huyền Nguyễn Minh Nhật	13TC-CKT	15/12/1995	Tp. Hồ Chí Minh			6.3	7.1	6.7	7.0	7.5	7.0	7.2	7.0	KHẢ	111		x	x				
54	13B2040023	Phan Nguyễn Nam Sang	13TC-CKT	23/8/1990	Quảng Nam - Đà Nẵng			6.0	7.2	6.5	7.0	6.5	7.0	6.8	6.7	TB KHẢ	111		x	x				
55	13B2040024	Lưu Ngọc Sơn	13TC-CKT	27/02/1995	Đông Nai			6.1	6.8	6.4	6.0	8.5	8.0	7.5	7.0	KHẢ	111		x	x				
56	13B2040025	Trần Duy Tâm	13TC-CKT	22/6/1990	Tp. Hồ Chí Minh			7.0	7.9	7.4	7.0	8.0	9.0	8.0	7.7	KHẢ	111		x	x				
57	13B2040026	Nguyễn Duy Thanh	13TC-CKT	22/3/1994	Bến Tre			6.8	8.0	7.3	7.0	7.5	9.0	7.8	7.6	KHẢ	111		x	x				
58	13B2040028	Phạm Mẫn Phước Thành	13TC-CKT	12/11/1992	Long An			6.4	6.7	6.5	6.0	7.0	8.0	7.0	6.8	TB KHẢ	111		x	x				
59	13B2040029	Lê Văn Tri	13TC-CKT	28/02/1995	Quảng Ngãi			5.7	6.3	6.0	5.0	8.0	7.0	6.7	6.4	TB KHẢ	111				*			
60	13B2040038	Võ Quốc Tuấn	13TC-CKT	04/8/1994	Tây Ninh			5.7	6.5	6.1	5.5	6.5	6.5	6.2	6.2	TB KHẢ	111		x	x				
61	13B2040051	Nguyễn Duy Vũ	13TC-CKT	19/7/1995	Bình Thuận			5.7	6.9	6.2	6.0	7.0	8.5	7.2	6.7	TB KHẢ	111		x	x				
62	13B2040053	Trần Văn Xiển	13TC-CKT	26/7/1994	Ninh Thuận			6.3	6.9	6.6	7.0	6.0	8.5	7.2	6.9	TB KHẢ	111				*			
63	13B2040035	Ung Hoàng Yêm	13TC-CKT	15/8/1989	Mình Hải			6.1	6.9	6.4	7.0	7.0	9.0	7.7	7.1	KHẢ	111				*			
64	12B204P023	Lê Phú Nguyễn Đại	13TC-CKT	05/3/1993	Đông Nai			6.0	6.4	6.2	5.0	8.0	5.0	6.0	6.1	TB KHẢ	111		x	x				
65	13B2250016	Trương Văn Hiên	13TC-CKT	05/7/1995	Bình Định			6.5	7.4	6.8	7.5	8.0	5.0	6.8	6.8	TB KHẢ	111		x	x				
66	13B2250023	Bùi Duy Hiệp	13TC-CKT	17/12/1994	Gia Lai			6.1	6.7	6.3	6.0	8.0	6.0	6.7	6.5	TB KHẢ	111		x	x				
67	13B2250024	Nguyễn Công Hưng	13TC-CKT	20/6/1994	Tây Ninh			5.8	6.8	6.1	6.0	5.0	6.0	5.7	5.9	TRUNG BÌNH	111			x	*			
68	13B2250103	Hoàng Dy Huy	13TC-CKT	15/10/1994	Đông Nai			6.8	7.2	7.0	5.5	8.0	6.0	6.5	6.8	TB KHẢ	111		x	x				
69	13B2250030	Cao Quốc Huỳnh	13TC-CKT	20/4/1994	Bình Thuận			5.7	6.5	6.0	7.5	6.0	5.0	6.2	6.1	TB KHẢ	111		x	x				
70	12B2250023	Mai Văn Khánh	13TC-CKT	10/11/1993	Nam Định			6.0	6.6	6.2	5.5	8.0	7.0	6.8	6.5	TB KHẢ	111			x	*			
71	13B2250033	Hà Duy Minh	13TC-CKT	20/3/1994	Tây Ninh			6.4	6.7	6.5	7.5	6.0	6.0	6.5	6.5	TB KHẢ	111			x	*			
72	13B2250044	Hoàng Cơ Minh	13TC-CKT	15/5/1994	Kiên Giang			6.2	7.7	6.7	7.0	6.0	6.0	6.3	6.5	TB KHẢ	111		x	x				
73	13B2250045	Lê Hồng Minh	13TC-CKT	20/4/1995	Đông Nai			7.0	7.7	7.3	6.5	8.0	7.0	7.2	7.3	KHẢ	111		x	x				
74	13B2250046	Lưu Tấn Nguyễn	13TC-CKT	06/12/1994	Tp. Hồ Chí Minh			6.3	7.1	6.6	6.5	6.5	7.0	6.7	6.7	TB KHẢ	111		x	x				
75	13B2250051	Phan Bá Nguyễn	13TC-CKT	20/9/1993	Thanh Hóa			7.1	7.3	7.2	7.0	8.0	6.0	7.0	7.1	KHẢ	111		x	x				
76	13B2250054	Trần Thanh Phong	13TC-CKT	10/5/1995	Tây Ninh			6.6	7.2	6.8	7.0	6.0	7.0	6.7	6.8	TB KHẢ	111		x	x				
77	13B2250057	Phạm Hồng Phúc	13TC-CKT	15/3/1990	Tp. Hồ Chí Minh			8.0	7.7	7.9	6.5	7.0	8.0	7.2	7.6	KHẢ	111				*			

STT	MSSHS	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	NƠI SINH	GT	DÂN TỘC	ĐIỂM TBC HỌC TẬP TOÀN KHÓA				ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP				ĐIỂM Xếp Loại TN	Xếp Loại TN	TỔNG SỐ ĐVHT	SỐ ĐVHT THI LẠI	CÓ CC TIN HỌC	CÓ CC ANH VĂN	GHI CHÚ
								13-14	14-15	TBC	C.TRI	L.T	TH	TBC								
78	13B2250100	Nguyễn Văn Phương	13TC-01	20/8/1991	Hưng Yên			5.8	7.0	6.2	7.0	7.0	5.0	6.3	6.3	TB KHẢ	111			x	x	
79	13B2250064	Nguyễn Duy Quang	13TC-01	17/3/1987	Hải Phòng			8.0	8.0	8.0	6.5	7.5	8.0	7.3	7.7	KHẢ	111			x	x	
80	13B2250012	Cao Vũ Thanh Tài	13TC-01	10/10/1991	Bình Thuận			7.3	7.9	7.5	6.0	8.0	6.0	6.7	7.1	KHẢ	111			x	x	
81	13B2250070	Trịnh Hồng Thái	13TC-01	08/7/1995	Lâm Đồng			7.3	7.4	7.3	8.0	8.0	7.0	7.7	7.5	KHẢ	111			x	x	
82	13B2250107	Trần Quốc Thắng	13TC-01	25/5/1990	Đồng Nai			7.4	7.3	7.4	7.0	8.0	7.0	7.3	7.4	KHẢ	111			x	x	
83	13B2250072	Nguyễn Tấn Thành	13TC-01	19/12/1995	Đồng Nai			5.8	6.8	6.2	5.5	7.0	5.0	5.8	6.0	TB KHẢ	111				x	*
84	13B2250077	Nguyễn Quốc Thịnh	13TC-01	29/8/1992	Tp. Hồ Chí Minh			6.5	6.8	6.6	5.5	6.5	6.0	6.0	6.3	TB KHẢ	111			x		*
85	13B2250097	Nguyễn Thanh Tiếp	13TC-01	12/10/1995	Tây Ninh			6.2	7.0	6.5	5.0	8.0	7.0	6.7	6.6	TB KHẢ	111				x	*
86	13B2250081	Đinh Hùng Tinh	13TC-01	15/7/1994	Kiên Giang			6.2	6.8	6.4	7.0	7.0	6.0	6.7	6.6	TB KHẢ	111			x	x	
87	13B2250105	Phan Toàn	13TC-01	16/6/1994	Ninh Thuận			6.8	7.5	7.0	5.5	7.0	6.0	6.2	6.6	TB KHẢ	111			x		*
88	13B2250084	Đào Ngọc Tuấn	13TC-01	13/02/1995	Ninh Thuận			6.5	7.8	6.9	8.0	7.0	7.0	7.3	7.1	KHẢ	111			x	x	
89	13B2250086	Nguyễn Minh Tuấn	13TC-01	06/5/1994	Bình Định			6.2	7.0	6.5	7.5	6.0	6.0	6.5	6.5	TB KHẢ	111			x		*
90	13B2250090	Hoàng Quốc Vũ	13TC-01	08/7/1993	Đồng Nai		Hoa	6.7	7.5	7.0	8.5	6.0	6.0	6.8	6.9	TB KHẢ	111			x	x	
91	13B2020007	Trần Hữu Đức	13TC-QTM	12/02/1989	Bình Thuận			6.3	7.1	6.7	8.0	8.5	9.0	8.5	7.6	KHẢ	99				x	
92	13B2020014	Nguyễn Văn Ngọc	13TC-QTM	30/01/1987	Quảng Nam - Đà Nẵng			7.7	8.7	8.1	7.5	9.0	8.0	8.2	8.2	GIỎI	99				x	
93	13B2020016	Lưu Chí Phong	13TC-QTM	07/02/1994	Tp. Hồ Chí Minh		Hoa	6.1	7.1	6.6	6.0	8.0	5.0	6.3	6.5	TB KHẢ	99				x	
94	13B2020017	Lê Phú Sang	13TC-QTM	21/5/1994	Tp. Hồ Chí Minh			5.9	7.2	6.5	5.5	7.0	8.5	7.0	6.8	TB KHẢ	99				x	
95	13B2020061	Ngô Quốc Thái	13TC-QTM	23/8/1991	Tp. Hồ Chí Minh			6.1	7.0	6.5	5.9	8.5	8.0	7.5	7.0	KHẢ	99				x	
96	13B2020020	Nguyễn Trọng Thái	13TC-QTM	21/01/1993	Bình Định			6.1	7.0	6.5	6.0	8.5	8.0	7.5	7.0	KHẢ	99				x	
97	13B2020025	Đinh Thanh Toàn	13TC-QTM	17/11/1991	Đồng Nai			7.1	7.5	7.3	8.0	9.0	8.5	8.5	7.9	KHẢ	99					*
98	13B2020028	Nguyễn Minh Trí	13TC-QTM	23/9/1994	Khánh Hòa			5.8	6.9	6.3	6.0	7.5	8.5	7.3	6.8	TB KHẢ	99				x	
99	13B2020056	Trần Đình Việt	13TC-QTM	12/4/1993	Hà Tĩnh			7.4	7.9	7.6	7.0	8.5	7.5	7.7	7.7	KHẢ	99				x	
100	12B2020040	Trần Tuyền Phong	13TC-QTM	28/9/1993	Quảng Ngãi			5.5	6.5	6.0	5.0	6.0	8.5	6.5	6.3	TB KHẢ	99				x	
101	12B2020066	Trần Minh Triết	13TC-QTM	23/9/1994	Đồng Tháp			6.1	6.8	6.4	5.0	6.0	5.0	5.3	5.9	TRUNG BÌNH	99				x	
102	13B2050001	Tạ Thị Ngọc Ánh	13TC-MT	13/6/1994	Đồng Nai	Nữ		6.5	6.8	6.6	8.0	9.0	6.5	7.8	7.2	KHẢ	105			x	x	
103	13B2050002	Nguyễn Thị Kim Báu	13TC-MT	09/02/1995	Bình Định	Nữ		7.2	7.7	7.4	7.0	6.5	9.5	7.7	7.6	KHẢ	105			x	x	
104	13B2050003	H Muel Bys	13TC-MT	17/4/1994	Đắk Lắk	Nữ	Ê đê	5.7	6.6	6.1	7.0	6.5	7.0	6.8	6.5	TB KHẢ	105			x	x	
105	13B2050004	Lê Thị Thu Hiền	13TC-MT	07/6/1988	Thuận Hải	Nữ		7.4	8.1	7.7	7.0	8.0	9.0	8.0	7.9	KHẢ	105			x	x	

STT	MSIS	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	NƠI SINH	GT	DÂN TỘC	ĐIỂM TBC HỌC TẬP TOÀN KHÓA			ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP			ĐIỂM XẾP LOẠI TN	XẾP LOẠI TN	TỔNG SỐ ĐVHT	SỐ ĐVHT THI LẠI	CÓ CC TIN HỌC	CÓ CC ANH VĂN	GHI CHÚ
								13-14	14-15	TBC	C.TRI	LT	TH	TBC						
106	13B2050005	Huỳnh Thị Huệ	13TC-MT	10/01/1994	Thừa Thiên Huế	Nữ		6.8	7.6	7.1	6.5	8.5	8.0	7.7	7.4	KHẢ	105		x	x
107	13B2050006	Phạm Thị Huế	13TC-MT	05/3/1994	Hưng Yên	Nữ		6.5	7.5	6.9	7.0	8.0	8.0	7.7	7.3	KHẢ	105		x	x
108	13B2050007	Trần Thị Mỹ Hương	13TC-MT	22/12/1993	Bình Định	Nữ		6.3	7.1	6.7	7.0	8.0	7.5	7.5	7.1	KHẢ	105		x	x
109	13B2050008	Lê Thị Ngọc Huyền	13TC-MT	10/01/1994	An Giang	Nữ		6.8	7.7	7.2	6.5	7.5	8.0	7.3	7.3	KHẢ	105		x	x
110	13B2050028	Võ Kim Lài	13TC-MT	09/7/1994	Cà Mau	Nữ		6.8	7.3	7.0	6.5	7.5	6.5	6.8	6.9	TB KHẢ	105		x	x
111	13B2050009	Nguyễn Thị Ái Linh	13TC-MT	08/11/1994	Đồng Nai	Nữ		6.8	7.4	7.1	7.0	9.0	8.0	8.0	7.6	KHẢ	105		x	x
112	13B2050010	Nguyễn Thị Ngọc Linh	13TC-MT	22/7/1994	Kiên Giang	Nữ		6.8	7.8	7.2	7.0	9.0	8.5	8.2	7.7	KHẢ	105		x	x
113	13B2050012	Trần Thị Kim Ngân	13TC-MT	03/6/1991	Lâm Đồng	Nữ		8.3	8.7	8.5	8.0	9.0	8.5	8.5	8.5	GIỎI	105		x	x
114	13B2050022	Nguyễn Anh Phương	13TC-MT	08/02/1991	Tây Ninh	Nữ		7.7	8.2	7.9	7.0	8.5	9.0	8.2	8.1	GIỎI	105		x	x
115	13B2050013	Nguyễn Thị Phương	13TC-MT	01/7/1992	Thừa Thiên Huế	Nữ		6.7	7.7	7.2	6.0	7.5	8.0	7.2	7.2	KHẢ	105		x	x
116	13B2050014	Võ Thị Kim Phượng	13TC-MT	04/10/1995	Quảng Ngãi	Nữ		6.4	7.6	6.9	6.5	8.5	8.5	7.8	7.4	KHẢ	105		x	x
117	13B2050016	Lê Thị Kim Thanh	13TC-MT	20/11/1994	Bình Thuận	Nữ		6.5	7.9	7.1	7.5	7.5	8.5	7.8	7.5	KHẢ	105		x	x
118	13B2050020	Huỳnh Thị Thanh Tuyền	13TC-MT	19/12/1995	Quảng Ngãi	Nữ		7.1	7.5	7.3	7.0	8.5	8.0	7.8	7.6	KHẢ	105		x	x
119	13B2050027	Lê Thị Bích Vân	13TC-MT	06/8/1995	Quảng Ngãi	Nữ		6.3	6.9	6.5	7.0	6.5	7.0	6.8	6.7	TB KHẢ	105		x	x

Tổng cộng danh sách có 119 học sinh

* Loại GIỎI : 7 HS # 5.88 %
 * Loại KHẢ : 59 HS # 49.58 %
 * Loại TB KHẢ : 51 HS # 42.86 %
 * Loại TB : 2 HS # 1.68 %

Trong đó: Đã có CC Tin học A: 90 (Không tính 11 HS ngành QTM)

Đã có CC Anh văn A: 107

Được cấp bằng TN: 96 HS

TRƯỜNG PHÒNG TS - ĐÀO TẠO - GTVL

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Tấn



Phạm Hữu Đức